

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Hà Nội, tháng 08 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Minh Đức	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 04/07/2016)
Ông Trần Hồng Thanh	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Hồng Thanh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/05/2016)
Ông Nguyễn Thành Trung	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/05/2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC


Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,


CỔ PHẦN
BÁNH KẸO
HẢI HÀ

Trần Hồng Thanh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 162/2016/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vũ Bình Minh
Phó Tổng giám đốc
Số GCN ĐKHN kiểm toán 0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		313.326.210.400	270.388.931.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.356.378.567	89.988.297.702
1. Tiền	111		35.356.378.567	69.988.297.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		51.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	51.000.000.000	20.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		124.477.716.195	69.274.126.959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	25.755.416.469	66.842.425.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.752.837.615	347.023.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	85.969.462.111	2.084.678.039
IV. Hàng tồn kho	140		90.273.241.475	88.411.349.774
1. Hàng tồn kho	141	9	90.273.241.475	88.411.349.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.218.874.163	2.715.157.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	844.775.764	565.348.428
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		900.844.658	1.384.854.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		473.253.741	764.953.886
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.888.367.032	113.906.118.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		229.800.261	209.446.975
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	234.446.975	209.446.975
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.646.714)	-
II. Tài sản cố định	220		50.019.938.925	56.801.739.954
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	50.019.938.925	56.801.739.954
- Nguyên giá	222		267.736.913.054	264.917.748.673
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(217.716.974.129)	(208.116.008.719)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		196.200.000	196.200.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(196.200.000)	(196.200.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.002.552.695	2.292.614.513
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	7.002.552.695	2.292.614.513
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54.636.075.151	54.602.317.079
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	54.394.075.151	54.360.317.079
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		242.000.000	242.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		425.214.577.432	384.295.050.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		111.840.964.004	162.371.847.599
I. Nợ ngắn hạn	310		111.252.653.639	161.843.295.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.409.221.249	91.408.941.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.666.076.243	1.768.791.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	565.347.861	8.294.608.386
4. Phải trả người lao động	314		47.974.446.411	36.828.552.406
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.083.456.572	8.508.010.299
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		948.770.886	899.575.757
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	9.471.115.678	595.060.788
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		252.000.000	252.500.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.882.218.739	13.287.254.739
II. Nợ dài hạn	330		588.310.365	528.551.800
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	588.310.365	528.551.800
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		313.373.613.428	221.923.202.527
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	313.373.613.428	221.923.202.527
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		157.409.350.000	82.125.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			157.409.350.000	82.125.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.249.685.000	22.721.250.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.656.202.300	3.656.202.300
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		109.890.296.941	109.890.296.941
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.168.079.187	3.530.453.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			3.280.453.286	3.493.890.849
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.887.625.901	36.562.437
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		425.214.577.432	384.295.050.126

(*): Trong số vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2016 bao gồm 75.284.350.000 đồng (tương ứng 7.528.435 cổ phiếu) là khoản tiền theo mệnh giá các cổ đông của Công ty đã góp. Việc phát hành cổ phiếu của Công ty đã được hoàn thành vào ngày 08/07/2016.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	361.993.272.806	317.767.340.772
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	7.880.070.507	5.596.509.299
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	354.113.202.299	312.170.831.473
4. Giá vốn hàng bán	11	20	292.382.582.903	265.521.365.489
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.730.619.396	46.649.465.984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.321.529.039	1.322.580.438
7. Chi phí tài chính	22	22	273.707.398	71.855.121
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.372.100	8.181.000
8. Chi phí bán hàng	25	23	26.066.195.794	18.927.755.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.585.131.474	19.229.320.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.127.113.769	9.743.115.222
11. Thu nhập khác	31		242.898.187	1.716.052.198
12. Chi phí khác	32		260.095.568	879.751.337
13. Lợi nhuận khác	40		(17.197.381)	836.300.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.109.916.388	10.579.416.083
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.222.290.487	1.810.976.405
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	-	600.000.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.887.625.901	8.168.439.678
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.082	995
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.082	995

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc



Trần Hồng Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.109.916.388	10.579.416.083
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.681.613.028	9.144.655.165
- Các khoản dự phòng	03	4.646.714	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(32.921.615)	(158.124.587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.282.633.047)	(1.055.250.984)
- Chi phí lãi vay	06	7.372.100	8.181.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	19.487.993.568	18.518.876.677
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45.398.793.922)	9.423.731.655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.861.891.701)	(2.997.903.370)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(46.017.938.648)	(40.582.864.667)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(313.185.408)	(690.591.381)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.400.000)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.495.807.132)	(5.711.389.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	143.765.500	165.108.500
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(672.700.000)	(364.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.144.957.743)	(22.239.332.164)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.501.597.831)	(6.278.075.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(51.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.145.405.774	2.130.945.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.333.464.784)	(4.147.130.072)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	82.812.785.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.350.000)	(5.691.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82.808.435.000	(5.691.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(44.669.987.527)	(26.392.153.736)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.988.297.702	50.877.095.365
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	38.068.392	53.747.578
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.356.378.567	24.538.689.207

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Người lập

Phạm Thị Hương Giang

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Xuân

Tổng Giám đốc

Trần Hồng Thanh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà (“Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003614 ngày 20/01/2004; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần thứ 5 ngày 02/08/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó, vốn Nhà nước (Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ) là 83.767.500.000 đồng (tương ứng với 8.376.750 cổ phần), chiếm 51%; vốn của các cổ đông khác là 80.482.500.000 đồng (tương ứng với 8.048.250 cổ phần), chiếm 49%.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm, đồ uống như bánh, kẹo, đường, sữa, cà phê, đồ uống không cồn, nước khoáng...;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Đầu tư xây dựng, cho thuê văn phòng, nhà ở, trung tâm thương mại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 25 - 27 đường Trương Định, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị hạch toán chung (xác định kết quả kinh doanh cùng Văn phòng Công ty)		
1 Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 1	Lạc Long Quân, phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ	
2 Nhà máy Bánh kẹo Hải Hà 2	Số 3, đường Thanh Bình, phường Hạ Long, thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định.	
B Các đơn vị có tổ chức hạch toán kế toán (có xác định kết quả kinh doanh của đơn vị)		
1 Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Lô 27 đường Tân Tạo - Khu CN Tân Tạo, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh;	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà
2 Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà	Số 134 đường Phan Thanh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng	Phân phối sản phẩm của Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở cộng báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh có tổ chức hạch toán kế toán, lập báo cáo tài chính sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí và các khoản điều chuyển nội bộ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các loại chứng khoán nợ khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh "Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi".

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký quỹ, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải được tính theo phương pháp số dư giảm dần có điều chỉnh. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và kế toán. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trả trước tiền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Tạo và khu Công nghiệp VSIP - Bắc Ninh, chi phí thuê kho, thuê cửa hàng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước tiền thuê đất được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo thời gian của hợp đồng thuê, bao gồm:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tiền thuê 2.565 m² đất tại Khu Công nghiệp Tân Tạo với đơn giá thuê 1.425.420 VND/m², thời gian thuê là 45 năm kể từ năm 2005 theo Hợp đồng thuê đất số 309/HĐ-TLĐ/KD-05 ngày 10/05/2005 được ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Tạo.
- Tiền thuê 48.705 m² đất tại Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh với đơn giá thuê là 62 USD/m² thời gian thuê là 47 năm kể từ ngày 14/12/2010 theo Hợp đồng thuê đất số 054B/055/056/057A ngày 14/12/2010 được ký với Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh.
- Các khoản chi phí dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 29.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	606.395.829	388.951.644
Tiền gửi ngân hàng	34.749.982.738	69.599.346.058
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	45.356.378.567	89.988.297.702

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội - Phòng giao dịch Hà Đông.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	51.000.000.000	51.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	51.000.000.000	51.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000

Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 13 tháng với lãi suất từ 5,5% đến 6,8%.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.755.416.469	66.842.425.620
IMPACT CO., LTD (Shine Win Trading)	3.733.831.617	7.769.773.592
ZONATRAIDING FOODS CO.,LTD(D-Khand)	2.316.688.744	8.505.725.652
Các khoản phải thu khách hàng khác	19.704.896.108	50.566.926.376
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	25.755.416.469	66.842.425.620

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	85.969.462.111	-	2.084.678.039	-
Tạm ứng	2.909.762.545	-	995.434.585	-
Các khoản chi hộ	-	-	120.708.173	-
Ký cược, ký quỹ (*)	82.815.827.657	-	-	-
Phải thu khác	243.871.909	-	968.535.281	-
Dài hạn	234.446.975	-	209.446.975	-
Ký cược, ký quỹ	234.446.975	-	209.446.975	-
Cộng	86.203.909.086	-	2.294.125.014	-

(*): Đây là khoản tiền các cổ đông của Công ty đã góp vốn đến thời điểm 30/6/2016 và bị phong tỏa tại ngân hàng theo quy định hiện hành đến khi Công ty hoàn tất các thủ tục tăng vốn điều lệ.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	1.188.512.974	-	2.038.220.197	-
Nguyên liệu, vật liệu	56.285.338.292	-	47.853.389.853	-
Công cụ, dụng cụ	182.058.494	-	234.388.619	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.985.486	-	275.820.250	-
Thành phẩm	24.538.397.451	-	21.367.770.872	-
Hàng hoá	8.001.948.778	-	16.641.759.983	-
Cộng	90.273.241.475	-	88.411.349.774	-

Tại ngày 30/06/2016, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do không có hàng kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển hoặc bị mất giá.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	844.775.764	565.348.428
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho	184.250.000	309.320.362
Chi phí quảng cáo	645.416.669	245.665.569
Các khoản khác	15.109.095	10.362.497
Dài hạn	54.394.075.151	54.360.317.079
Chi phí thuê đất tại KCN VSIP Bắc Ninh	50.785.464.607	51.385.464.607
Chi phí thuê đất tại KCN Tân Tạo (Tp. Hồ Chí Minh)	2.750.728.002	2.791.352.472
Chi phí trả trước dài hạn khác	857.882.542	183.500.000
Cộng	55.238.850.915	54.925.665.507

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	63.863.405.893	184.322.465.425	16.468.554.569	263.322.786	264.917.748.673
Mua trong kỳ	-	1.351.300.000	1.548.511.999	-	2.899.811.999
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.647.618)	-	(80.647.618)
Tại ngày 30/06/2016	<u>63.863.405.893</u>	<u>185.673.765.425</u>	<u>17.936.418.950</u>	<u>263.322.786</u>	<u>267.736.913.054</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	30.467.241.440	165.327.251.176	12.062.875.401	258.640.702	208.116.008.719
Khấu hao trong kỳ	5.685.524.641	2.997.201.908	994.204.395	4.682.084	9.681.613.028
Phân loại lại	-	(249.454.548)	249.454.548	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(80.647.618)	-	(80.647.618)
Tại ngày 30/06/2016	<u>36.152.766.081</u>	<u>168.074.998.536</u>	<u>13.225.886.726</u>	<u>263.322.786</u>	<u>217.716.974.129</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	<u>33.396.164.453</u>	<u>18.995.214.249</u>	<u>4.405.679.168</u>	<u>4.682.084</u>	<u>56.801.739.954</u>
Tại ngày 30/06/2016	<u>27.710.639.812</u>	<u>17.598.766.889</u>	<u>4.710.532.224</u>	<u>-</u>	<u>50.019.938.925</u>

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 166.521.093.177 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 165.201.898.197 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy mới tại KCN VSIP	7.002.552.695	2.292.614.513
Cộng	7.002.552.695	2.292.614.513

Theo Quyết định số 288/QĐ - HĐQT ngày 09/06/2011 của Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt dự án “Di dời, đầu tư xây dựng Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” tại Khu công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Phủ Châu, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với tổng vốn đầu tư là 485.043.079.000 đồng (đã bao gồm thuế GTGT) được hình thành từ nguồn lợi nhuận thu được từ dự án hợp tác đầu tư khai thác khu đất tại 25 Trương Định, Hà Nội sau khi di dời và nguồn quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Dự án bắt đầu được thực hiện từ quý IV năm 2010 và dự kiến sẽ hoàn thành toàn bộ công trình vào quý IV năm 2015.

Ngày 15/10/2015, Hội đồng quản trị Công ty đã họp và ra quyết định số 86/QĐ-HĐQT về việc điều chỉnh tiến độ dự án di dời đến hết năm 2020 và Quyết định số 87/QĐ-CPHH phê duyệt Kế hoạch đấu thầu giai đoạn 2016-2017. Giai đoạn này, Công ty sẽ thực hiện xây dựng hạng mục nhà xưởng sản xuất chính, các hạng mục phụ trợ như hệ thống sân bãi, cấp thoát nước toàn nhà máy, hệ thống điện tổng mặt bằng, đầu tư mới một dây chuyền sản xuất và di dời từng phần các dây chuyền hiện tại. Hiện nay, Công ty đang thực hiện gói thầu VSIP 14 “Xây dựng nhà xưởng sản xuất chính” và một số gói thầu khác.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	337.307.600
Trích trước chi phí lãi vay	1.700.000	10.727.900
Trích trước chi phí vận chuyển, xăng xe	1.073.352.882	3.206.206.845
Trích trước chi phí khác	1.008.403.690	4.953.767.954
Cộng	2.083.456.572	8.508.010.299

14. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	9.471.115.678	595.060.788
Kinh phí công đoàn	379.812.500	43.846.135
Bảo hiểm xã hội	3.877.403	3.877.534
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	544.000.000	450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	11.321.375	15.671.375
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.532.104.400	81.665.744
Dài hạn	588.310.365	528.551.800
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	588.310.365	528.551.800
Cộng	10.059.426.043	1.123.612.588

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a - DN

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì và In nông nghiệp	3.403.119.485	3.403.119.485	14.914.396.376	14.914.396.376
Công ty TNHH Sản xuất bột mì VIMAFLOUR	2.535.142.500	2.535.142.500	5.982.301.052	5.982.301.052
Công ty Cổ phần Cát An	-	-	6.302.702.725	6.302.702.725
Công ty Cổ phần Thực phẩm Minh Dương	2.675.817.625	2.675.817.625	5.058.082.969	5.058.082.969
Công ty TNHH TMA	1.386.494.340	1.386.494.340	5.060.139.150	5.060.139.150
Công ty TNHH Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	2.608.495.493	2.608.495.493	4.160.653.804	4.160.653.804
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	22.800.151.806	22.800.151.806	49.930.665.666	49.930.665.666
Cộng	35.409.221.249	35.409.221.249	91.408.941.742	91.408.941.742

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	4.161.459.201	40.686.417.879	44.847.877.080	-
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	-	30.659.052.684	30.659.052.684	-
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.161.459.201	10.027.365.195	14.188.824.396	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.025.933.993	1.025.933.993	-
Thuế nhập khẩu	(69.326.507)	395.070.408	332.680.979	(6.937.078)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.787.869.366	2.222.290.487	5.495.807.132	514.352.721
Thuế thu nhập cá nhân	343.079.859	316.901.215	611.185.894	48.795.180
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(695.627.379)	2.100.414.825	1.871.104.109	(466.316.663)
Các loại thuế khác	2.199.960	16.812.051	16.812.051	2.199.960
Cộng	7.529.654.500	46.763.840.858	54.201.401.238	92.094.120
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	764.953.886			473.253.741
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	8.294.608.386			565.347.861

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	97.119.397.642	3.743.890.849	209.365.740.791
Lãi trong năm	-	-	-	-	26.448.643.932	26.448.643.932
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	12.770.899.299	(26.412.081.495)	(13.641.182.196)
Giảm khác	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 01/01/2016	82.125.000.000	22.721.250.000	3.656.202.300	109.890.296.941	3.530.453.286	221.923.202.527
Tăng vốn trong kỳ	75.284.350.000	7.528.435.000	-	-	-	82.812.785.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	8.887.625.901	8.887.625.901
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Tại ngày 30/06/2016	157.409.350.000	30.249.685.000	3.656.202.300	109.890.296.941	12.168.079.187	313.373.613.428

Nghị quyết số 140/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/03/2016 Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định tỷ lệ thanh toán cổ tức là 15%/cổ phiếu bằng tiền mặt. Tổng số tiền cổ tức năm 2015 đã được tạm chia và chi trả vào tháng 12/2015 với tổng số tiền là: 12.318.750.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	83.767.500.000	41.883.750.000
Vốn góp của các cổ đông khác	73.641.850.000	40.241.250.000
Cộng	157.409.350.000	82.125.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	82.125.000.000	82.125.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	75.284.350.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	157.409.350.000	82.125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.425.000	8.212.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.740.935	8.212.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.740.935	8.212.500
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu phổ thông (*)	8.212.500	8.212.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

(*) Ngày 26/3/2016, Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 của Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được dùng để đầu tư Dự án “Di dời, đầu tư xây dựng mới Nhà máy bánh kẹo Hải Hà” tại “Khu công nghiệp đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh”. Tại thời điểm 30/06/2016, tổng số lượng cổ phiếu của Công ty đã bán ra công chúng là 15.740.935 cổ phiếu, trong đó số cổ phiếu đã phát hành thêm là 7.528.435 cổ phiếu. Việc phát hành cổ phiếu đã được hoàn thành vào ngày 08/07/2016 theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty với tổng số cổ phiếu đã phát hành bổ sung là 8.212.500 cổ phiếu. Sau khi Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý, số cổ phiếu này sẽ đủ điều kiện lưu hành trên thị trường.

Ngày 02/08/2016, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần 5, theo đó Vốn điều lệ của Công ty là 164.250.000.000 đồng tương ứng với 16.425.000 cổ phiếu.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại - USD	1.049.483,48	637.909,01
Cộng	1.049.483,48	637.909,01

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	361.993.272.806	317.767.340.772
Cộng	361.993.272.806	317.767.340.772
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	1.500.550.953	1.034.469.021
Hàng bán bị trả lại	6.379.519.554	4.562.040.278
Cộng	7.880.070.507	5.596.509.299
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	354.113.202.299	312.170.831.473
Cộng	354.113.202.299	312.170.831.473

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn hàng bán	292.382.582.903	265.521.365.489
Cộng	292.382.582.903	265.521.365.489

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền gửi	1.259.905.774	1.055.250.984
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	61.623.265	267.329.454
Cộng	1.321.529.039	1.322.580.438

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lãi tiền vay	7.372.100	8.181.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	229.252.069	22.659.975
Khác	37.083.229	41.014.146
Cộng	273.707.398	71.855.121

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	472.048.800	764.969.022
Chi phí nhân viên	9.404.041.025	5.467.588.465
Chi phí khấu hao tài sản cố định	610.269.962	481.463.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.791.161.110	8.138.667.782
Chi phí bằng tiền khác	4.788.674.897	4.075.066.729
Cộng	26.066.195.794	18.927.755.372

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO HẢI HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.923.423	155.820.871
Chi phí nhân viên quản lý	12.711.206.985	10.493.586.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.034.631.603	1.768.057.248
Thuế, phí và lệ phí	1.462.390.835	821.414.835
Dự phòng phải thu khó đòi	4.646.714	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.828.618.640	4.414.125.990
Chi phí bằng tiền khác	1.423.713.274	1.576.315.444
Cộng	25.585.131.474	19.229.320.707

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	228.259.891.131	206.388.420.931
Chi phí nhân công	71.846.322.349	64.757.136.828
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.681.613.028	9.144.655.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.783.045.915	17.170.714.608
Chi phí khác bằng tiền	12.057.496.342	8.647.347.386
Cộng	345.628.368.765	306.108.274.918

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Lợi nhuận trước thuế	11.109.916.388	10.579.416.083
Điều chỉnh cho thu nhập trước thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	2.558.124.587
<i>Chênh lệch tạm thời về chi phí</i>	-	2.400.000.000
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	158.124.587
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	1.536.051	210.419.438
<i>Lợi nhuận năm trước đã thực hiện kỳ này</i>	-	210.419.438
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.536.051	-
Thu nhập chịu thuế	11.111.452.439	8.231.710.934
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	2.222.290.487	1.810.976.405

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	600.000.000
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	600.000.000

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.887.625.901	8.168.439.678
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.887.625.901	8.168.439.678
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.212.500	8.212.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.082	995

29. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Ban điều hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	866.923.550	796.777.000

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2016 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.356.378.567	89.988.297.702
Đầu tư ngắn hạn	51.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.999.288.378	67.931.669.074
Tài sản tài chính khác	83.050.274.632	209.446.975
Cộng	205.405.941.577	178.129.413.751
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	252.000.000	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	44.500.524.427	91.956.278.861
Chi phí phải trả	2.083.456.572	8.508.010.299
Công nợ tài chính khác	588.310.365	528.551.800
Cộng	47.424.291.364	101.245.340.960

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động về giá trên thị trường. Rủi ro thị trường bị ảnh hưởng bởi các loại: Rủi ro tỷ giá ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất trên thị trường.

Quản lý rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	32.076.870.026	34.386.564.296	1.026.778.225	6.407.139.936

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá cả

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không để có biện pháp thu hồi công nợ cũng như đưa ra phương án dự phòng rủi ro phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Các khoản vay	252.000.000	-	252.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	44.500.524.427	-	44.500.524.427
Chi phí phải trả	2.083.456.572	-	2.083.456.572
Công nợ tài chính khác	-	588.310.365	588.310.365
Tại ngày 01/01/2016			
Các khoản vay	252.500.000	-	252.500.000
Phải trả người bán và phải trả khác	91.956.278.861	-	91.956.278.861
Chi phí phải trả	8.508.010.299	-	8.508.010.299
Công nợ tài chính khác	-	528.551.800	528.551.800

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.356.378.567	-	45.356.378.567
Đầu tư ngắn hạn	51.000.000.000	-	51.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.999.288.378	-	25.999.288.378
Tài sản tài chính khác	-	83.050.274.632	83.050.274.632
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.988.297.702	-	89.988.297.702
Đầu tư ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.931.669.074	-	67.931.669.074
Tài sản tài chính khác	-	209.446.975	209.446.975

31. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

Ngày 17/03/2016, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư số L9/IIHC - ACI Vietnam – Đông Á với Liên danh Công ty Cổ phần ACI Việt Nam – Công ty Cổ phần Hạ tầng Đông Á để thực hiện Dự án “Đầu tư xây dựng tổ hợp Văn phòng làm việc, Giới thiệu sản phẩm, Dịch vụ Thương mại và nhà ở tại địa điểm số 25-27 Trương Định, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội”. Trong đó, bao gồm việc thành lập Công ty cổ phần mới và Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Hà là cổ đông sáng lập góp 26% vốn điều lệ; liên doanh giữa Công ty Cổ phần ACI Việt Nam và Công ty Cổ phần Hạ tầng Đông Á góp 74% vốn điều lệ.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101444379 thay đổi lần 5 ngày 02/08/2016 về việc tăng Vốn điều lệ của Công ty là 164.250.000.000 đồng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán chuyên sang.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập

Đỗ Thu Hà

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Kim Xuân

Giám đốc

Trần Hồng Thanh